HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 56/2006/NQ-HĐND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 9 năm 2006*

NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh mức thu phí qua các bến trên địa bàn thành phố (bến phà Thủ Thiêm, Cát Lái, Bình Khánh)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA VII KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ khoản 6 Điều 17 Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Sau khi xem xét Tờ trình số 5819/TTr-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về điều chỉnh mức thu phí qua các bến trên địa bàn thành phố (bến phà Thủ Thiêm, Cát Lái, Bình Khánh); Báo cáo thẩm tra số 280/BCTT-KTNS ngày 18 tháng 9 năm 2006 của Ban Kinh tế và Ngân sách; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Chấp thuận thông qua nội dung Tờ trình của Ủy ban nhân dân thành phố về điều chỉnh mức thu phí qua các bến trên địa bàn thành phố: bến phà Thủ Thiêm, Cát Lái, Bình Khánh. *(Đính kèm bảng phụ lục điều chỉnh giá chi tiết)*

Thời gian thực hiện từ 01 tháng 10 năm 2006.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố có kế hoạch triển khai và tổ chức thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa VII kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 9 năm 2006./.

CHỦ TỊCH

Phạm Phương Thảo

Bảng điều chỉnh giá chi tiết bến phà Thủ Thiêm, Cát Lái và Bình Khánh

Đối tượng thu	Đơn vị tính	Bến Thủ Thiêm		Bến Cát Lái		Bến Bình Khánh	
		Giá hiện hành	Giá điều chỉnh	Giá hiện hành	Giá điều chỉnh	Giá hiện hành	Giá điều chỉnh
1. Hành khách đi bộ	đ/người	500	500	500	500	500	500
2. Hành khách đi xe đạp	đ/ng/xe	800	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
3. Hành khách đi xe gắn máy	đ/ng/xe	1.000	1.500	1.500	2.000	2.000	3.000
4. Xe thô sơ không hàng	đồng/xe	1.000	1.500	2.000	2.500	2.000	4.000
5. Xe thô sơ có hàng	đồng/xe	1.500	3.000	3.000	5.000	3.000	8.000
6. Xe lam 03 bánh	đồng/xe	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
7. Xe ôtô con (dưới 07 chỗ ngồi)	đồng/xe	8.000	10.000	8.000	12.000	8.000	15.000
8. Xe khách từ 07 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi:	đồng/xe	10.000	-	10.000	-	10.000	-
- Từ 07 chỗ ngồi đến dưới 20 chỗ ngồi	-	-	14.000	-	16.000	-	18.000
- Từ 20 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi	-	-	16.000	-	18.000	-	20.000
9. Xe khách trên 30 chỗ ngồi:	đồng/xe	-	20.000	-	25.000	12.000	30.000
10. Xe tải dưới 03 tấn	đồng/xe	8.000	15.000	8.000	20.000	8.000	25.000
11. Xe tải từ 03 tấn đến dưới 05 tấn	đồng/xe	-	20.000	-	25.000	15.000	30.000
12. Xe tải từ 05 tấn	đồng/xe	-	-	-	-	20.000	-
- Xe tải từ 05 tấn đến dưới 07 tấn	-	-	30.000	-	40.000	-	50.000
- Xe tải từ 07 tấn đến dưới 10 tấn	-	-	40.000	-	50.000	-	60.000
13. Xe tải 10 tấn trở lên:	đồng/xe						
- Xe tải từ 10 tấn đến dưới 13 tấn hoặc xe đầu kéo không có rơ-moóc	-	-	50.000	-	60.000	-	70.000
- Xe tải từ 13 tấn đến dưới 15 tấn	-	-	60.000	-	70.000	-	80.000
- Xe tải từ 15 tấn trở lên	-	-	-	-	90.000	-	120.000
14. Xe đầu kéo rơ-moóc	đồng/xe	-	-	-	120.000	-	150.000
15. Hàng hóa từ 60kg trở lên	đồng/ 100kg	1.500	-	1.500	-	1.500	-